

ベトナム語の時間の表現

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 hôm nay	 ngày mai
 hôm qua	 bây giờ
 buổi chiều	 buổi tối
 phút	 buổi sáng

明日 Ngày mai là một ngày mới. 明日は新しい日です。 レッスン3・時間の基本	今日 Hôm nay là một ngày tốt lành. 今日はいい日です。 レッスン3・時間の基本
今 Anh ấy muốn nó bây giờ. 彼は今、それを欲しがっています。 レッスン3・時間の基本	昨日 Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 私は昨日彼女に会いました。 レッスン3・時間の基本
晩 Buổi tối thật yên tĩnh. 晩は静かです。 レッスン3・時間の基本	午後 Tôi thích buổi chiều. 私は午後が好きです。 レッスン3・時間の基本
朝 Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 私は朝に朝ご飯を食べます。 レッスン3・時間の基本	分 Chúng tôi cần năm phút. 私たちは5分必要です。 レッスン3・時間の基本

ベトナム語の時間の表現

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 lát nữa	 sớm
 muộn	 giờ
 ngày	 đêm
 tuần	 tháng

早い Cô ấy thức dậy sớm. 彼女は早く起きます。 レッスン3・時間の基本	後で Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 私はそれを後でします。 レッスン3・時間の基本
時間 Lớp học kéo dài một giờ. 授業は一時間です。 レッスン3・時間の基本	遅れる Anh ấy thường xuyên đi muộn. 彼はよく遅れます。 レッスン3・時間の基本
夜 Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 私たちは夜に眠ります。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	一日 Chúng tôi đã đợi một ngày. 私たちは一日待ちました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
ヶ月 Anh ấy đã làm việc được một tháng. 彼は1ヶ月間働きました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	週間 Chúng tôi đã ở lại một tuần. 私たちは1週間滞在しました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年

 năm	 thời gian	時間 Chúng ta cần thêm thời gian. もっと時間が必要です。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	年 Chúng tôi đã đợi một năm. 私たちは一年間待ちました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 khoảnh khắc	 tương lai	将来 Tôi suy nghĩ về tương lai. 私は将来について考えます。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	少しの間 Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 彼は少しの間待った。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 ... giờ	 nửa đêm	真夜中 Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 私たちは真夜中に出発します。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	時 Tôi thức dậy lúc bảy giờ. 私は7時に起きます。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 buổi trưa	 tối nay	今夜 Khách sẽ đến vào tối nay. 今夜、お客様が到着します。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	正午 Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 正午は太陽が熱いです。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年

ベトナム語の時間の表現

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 trước	 sớm	もうすぐ Bạn tôi sẽ đến sớm. 友達はもうすぐ着きます。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After	前 Tôi đã đến đây hai ngày trước. 二日前に到着しました。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After
 vẫn	 đã bao giờ	これまでに Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? これまでに海を見たことがありますか？ Lessons 25 - Time Markers - Before and After	まだ Tôi vẫn đói. 私はまだお腹が空いています。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After
 chưa	 ngay lập tức	すぐに Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. すぐに助けが必要です。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After	まだ Bạn tôi vẫn chưa đến. 友達はまだ到着していません。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After
 có lẽ	 một lúc nào đó	いつか Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. いつか会いましょう。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After	たぶん Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. たぶん彼女は後で来るでしょう。 Lessons 25 - Time Markers - Before and After

 bất cứ lúc nào	 trước	前に Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. 嵐が来る前に出発しました。 レッスン25・時の目印 ― 前と後	いつでも Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. いつでも遊びに来てください。 レッスン25・時の目印 ― 前と後
 sau	 ngày nay	近頃 Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. 近頃は旅行をする人が増えています。 レッスン25・時の目印 ― 前と後	後 Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. 食事の後に、出発します。 レッスン25・時の目印 ― 前と後